

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

_

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2011

- Hà Nội, tháng 10 năm 2011 -



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-24

11
N
S
E
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2011

Mẫu số B01-DN

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.522.658.554.385	4.650.480.740.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	318.904.383.362	561.484.924.260
1. Tiền	111		68.904.383.362	201.484.924.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	360.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.792.157.086.965	3.172.614.166.694
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.850.240.604.570	3.205.446.950.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(58.083.517.605)	(32.832.784.213)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.569.612.960	862.874.924.061
1. Phải thu của khách hàng	131	7	310.700.620.948	731.751.142.540
2. Trả trước cho người bán	132	8	95.224.139.474	92.590.931.857
3. Các khoản phải thu khác	135	9	1.644.852.538	60.737.841.161
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	-	(22.204.991.497)
IV. Hàng tồn kho	140		1.710.000	85.800.000
1. Hàng tồn kho	141		1.710.000	85.800.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.025.761.098	53.420.925.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.310.552.841	10.140.863.892
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	826.004.535
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.715.208.257	42.454.056.813
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		2.394.311.391.494	1.802.621.718.182
I. Tài sản cố định	220		272.307.720.352	319.852.848.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.706.012.164	46.047.206.340
<i>Nguyên giá</i>	222		41.213.608.056	112.220.314.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.507.595.892)	(66.173.108.397)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.036.895.060	43.328.011.151
<i>Nguyên giá</i>	228		30.575.113.589	52.335.778.511
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.538.218.529)	(9.007.767.360)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		230.564.813.128	230.477.631.310
II. Bất động sản đầu tư	240		176.300.000.000	-
<i>Nguyên giá</i>	241		176.300.000.000	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.804.399.546.364	1.309.775.007.664
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.220.270.158.728	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	277.442.763.465	249.116.194.200
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	343.772.050.450	1.096.115.166.466
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	14	(37.085.426.279)	(35.456.353.002)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		141.304.124.778	172.993.861.717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	141.304.124.778	164.081.910.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	8.911.950.991
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.916.969.945.879	6.453.102.458.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.238.665.286.151	2.845.714.660.847
I. Nợ ngắn hạn	310		1.238.407.655.401	1.656.204.669.617
1. Phải trả cho người bán	312	16	3.299.514.697	664.613.209.604
2. Người mua trả tiền trước	313		1.370.366.835	4.491.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	20.926.227.925	19.173.956.209
4. Phải trả người lao động	315		86.988.403.490	24.317.800.620
5. Chi phí phải trả	316		-	18.363.250
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.103.546.593.599	919.924.124.315
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.276.548.855	23.665.337.619
III. Nợ dài hạn	330		257.630.750	1.189.509.991.230
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		257.630.750	2.257.107.850
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	18	-	1.187.252.883.380
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.678.304.659.728	3.607.387.797.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.678.304.659.728	3.607.387.797.590
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1.597.103.640.000	1.597.103.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.621.575.899.471	1.622.092.724.471
3. Cổ phiếu quỹ	414		(41.325.505.010)	(14.854.448.300)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(102.148.899)	(9.463.613.253)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	179.211.820.775	179.564.189.409
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20	-	36.870.953.284
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	321.840.953.391	196.074.351.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.916.969.945.879	6.453.102.458.437

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND		-	1.143.289.786.656
2. Phải thu đòi người thứ 3	VND		-	30.222.950.562
3. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	USD		2.394,67	5.685.240,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR		398,89	655,90

Người lập

Nguyễn Vương Huỳnh

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên



Ngày 25 tháng 10 năm 2011
 Tổng Giám đốc

Bùi Vạn Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Mẫu số B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
			2011	2010		
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	21	433.286.338.525	862.724.000.609	3.096.223.785.077	2.993.775.535.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	11.970.700.954	16.781.875.666	64.758.627.981	30.884.745.309
3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		421.315.637.571	845.942.124.943	3.031.465.157.096	2.962.890.790.599
4. Giá vốn dịch vụ	11	23	293.347.667.893	649.932.465.520	2.233.313.662.539	2.306.811.876.350
5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		127.967.969.678	196.009.659.423	798.151.494.557	656.078.914.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	173.478.799.385	145.672.750.925	443.234.402.314	434.325.146.075
7. Chi phí tài chính	22	25	48.707.053.528	36.225.510.459	251.535.574.648	242.637.027.389
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		87.601.073.850	197.511.867.535	482.548.751.021	462.310.990.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.994.515.163	56.056.324.716	160.462.347.678	139.427.899.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		127.144.126.522	51.888.707.638	346.839.223.524	246.028.143.384
11. Thu nhập khác	31		23.527.367	51.063.022	523.503.112	562.084.299
12. Chi phí khác	32		50.058.849	72.668.873	50.176.097	86.178.638
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(26.531.482)	(21.605.851)	473.327.015	475.905.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127.117.595.040	51.867.101.787	347.312.550.539	246.504.049.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	19.423.298.458	5.483.239.714	72.492.406.766	29.023.672.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		107.694.296.582	46.383.862.073	274.820.143.773	217.480.376.526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	683	290	1.736	1.707

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Mẫu số B03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.839.927.783.942	2.757.537.528.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.972.763.200.537)	(2.161.856.427.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(114.694.857.548)	(122.783.474.320)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	(10.368.463.926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(275.839.896.115)	(228.027.656.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.221.337.883.995	2.982.217.963.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.252.410.242.030)	(3.090.370.834.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	445.557.471.707	126.348.635.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(192.422.873.734)	(26.571.879.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	112.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.878.296.462.200)	(6.763.543.407.226)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.487.677.230.856	4.992.828.658.560
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(358.112.131.330)	(462.337.616.926)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.688.028.700	29.545.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	334.154.060.194	328.923.814.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(576.200.056.605)	(1.901.155.331.032)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.167.456.660.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	135.315.555.556
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(135.315.555.556)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111.937.956.000)	(98.197.122.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.937.956.000)	1.069.259.538.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(242.580.540.898)	(705.547.157.037)
Tiền tồn đầu kỳ	60	561.484.924.260	1.478.791.102.325
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	318.904.383.362	773.243.945.288

Người lập

Nguyễn Vương Huỳnh

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI"), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 7 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng Mới (tiền thân là Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - PVI Media)
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa (PVST)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí (PVI Service)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Sau khi tái cấu trúc theo mô hình công ty mẹ, công ty con, tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 93 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.343).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trong các kỳ kế toán trước, Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con, theo đó hoạt động kinh doanh bảo hiểm do công ty con thực hiện. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PVI (báo cáo tài chính của Công ty mẹ) cho kỳ hoạt động quý 3 và cả kỳ lũy kế 9 tháng đầu năm 2011. Do các sự thay đổi nêu trên, số liệu so sánh đã được phân loại và trình bày lại tương ứng với cách trình bày báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho mục đích tham khảo và báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty đã tính các khoản dự phòng đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa thị trường tại ngày cuối kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknews.vn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 tăng 21.740.586.590 đồng (kỳ từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010: tăng 3.315.661.698 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 giảm 102.148.899 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	824.221.164	2.427.245.759
Tiền gửi ngân hàng	68.080.162.198	199.047.478.501
Tiền đang chuyển	-	10.200.000
Tương đương tiền	250.000.000.000	360.000.000.000
Tổng các khoản tương đương tiền	<u>318.904.383.362</u>	<u>561.484.924.260</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	151.466.430.752	117.552.583.807
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	228.946.000.000	463.402.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	630.000.000.000	1.760.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	150.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	639.828.173.818	814.492.167.100
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(58.083.517.605)	(32.832.784.213)
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>1.792.157.086.965</u>	<u>3.172.614.166.694</u>

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	-	231.734.842.097
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	67.761.307.870
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	170.813.877.187
Phải thu về hoạt động tài chính	310.700.620.948	259.111.468.023
Các khoản phải thu khác của khách hàng	-	2.329.647.363
Tổng các khoản phải thu khách hàng	<u>310.700.620.948</u>	<u>731.751.142.540</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>-</u>	<u>(22.204.991.497)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam (Contrexim)	63.209.770.122	63.209.770.122
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	23.936.859.000	23.936.859.000
Khác	8.077.510.352	5.444.302.735
Tổng các khoản trả trước cho người bán	<u>95.224.139.474</u>	<u>92.590.931.857</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	-	33.058.220.596
Khác	1.644.852.538	27.679.620.565
Tổng các khoản phải thu khác	<u>1.644.852.538</u>	<u>60.737.841.161</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	28.559.715.265	52.233.255.340	31.427.344.132	112.220.314.737
Tăng trong kỳ	-	2.243.259.427	3.646.300.181	5.889.559.608
- Mua sắm mới	-	2.243.259.427	3.646.300.181	5.889.559.608
Giảm trong kỳ	8.734.490.802	42.006.060.306	26.155.715.181	76.896.266.289
- Thanh lý	-	1.978.411.092	522.886.000	2.501.297.092
- Điều chuyển	8.734.490.802	40.027.649.214	25.543.072.860	74.305.212.876
- Khác	-	-	89.756.321	89.756.321
Tại ngày 30/09/2011	<u>19.825.224.463</u>	<u>12.470.454.461</u>	<u>8.917.929.132</u>	<u>41.213.608.056</u>
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2011	10.036.041.820	38.156.360.390	17.980.706.187	66.173.108.397
Tăng trong kỳ	892.341.665	5.103.234.654	2.935.589.361	8.931.165.680
- Trích KH trong kỳ	892.341.665	5.103.234.654	2.935.589.361	8.931.165.680
Giảm trong kỳ	2.020.518.211	33.831.869.486	17.744.290.488	53.596.678.185
- Điều chuyển	2.020.518.211	31.860.046.634	17.221.404.488	51.101.969.333
- Thanh lý	-	1.971.822.852	522.886.000	2.494.708.852
Tại ngày 30/09/2011	<u>8.907.865.274</u>	<u>9.427.725.558</u>	<u>3.172.005.060</u>	<u>21.507.595.892</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/09/2011	<u>10.917.359.189</u>	<u>3.042.728.903</u>	<u>5.745.924.072</u>	<u>19.706.012.164</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>18.523.673.445</u>	<u>14.076.894.950</u>	<u>13.446.637.945</u>	<u>46.047.206.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	19.390.811.482	32.944.967.029	52.335.778.511
Tăng trong kỳ	5.904.500.000	-	5.904.500.000
- Mua sắm mới	5.904.500.000	-	5.904.500.000
Giảm trong kỳ	7.438.199.482	20.226.965.440	27.665.164.922
- Điều chuyển	7.438.199.482	20.226.965.440	27.665.164.922
Tại ngày 30/09/2011	17.857.112.000	12.718.001.589	30.575.113.589
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2011	9.007.767.360	-	9.007.767.360
Tăng trong kỳ	4.318.968.215	-	4.318.968.215
- Trích KH trong kỳ	4.318.968.215	-	4.318.968.215
Giảm trong kỳ	4.788.517.046	-	4.788.517.046
- Điều chuyển	4.788.517.046	-	4.788.517.046
Tại ngày 30/09/2011	8.538.218.529	-	8.538.218.529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2011	9.318.893.471	12.718.001.589	22.036.895.060
Tại ngày 31/12/2010	10.383.044.122	32.944.967.029	43.328.011.151

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội; CHXHNCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
đến ngày 30/09/2011

MÃU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ			Giá trị vốn góp tại 30/09/2011	Giá trị vốn góp tại 31/12/2010
		thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ		
		VND			VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Bảo hiểm phi nhân thọ, đầu tư tài chính	800.000.000.000		100,00%	800.000.000.000	-
Công ty Tài Bảo hiểm PVI	Tài bảo hiểm	420.270.158.728		100,00%	420.270.158.728	-
Tổng các khoản đầu tư vào công ty con					1.220.270.158.728	-

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ			Giá trị vốn góp tại 30/09/2011	Giá trị vốn góp tại 31/12/2010
		thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ		
		VND			VND	VND
Công ty CP Dầu tư PV2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính	373.500.000.000	37,24%	13.910.400	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng Mới	Truyền thông	76.120.000.000	37,19%	2.831.100	25.529.005.500	51.057.034.200
Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa	Du lịch	100.000.000.000	41,52%	4.151.796	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty CP Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô	10.000.000.000	22,20%	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Dầu tư Tài chính Dầu khí	Quản lý quỹ đầu tư	24.000.000.000	24,00%	2.400.000	24.000.000.000	-
Công ty CP Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quản lý bệnh viện	25.000.000.000	50,00%	2.500.000	25.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Việt Xuân	Quản lý phòng khám	15.000.000.000	34,00%	510.000	5.100.000.000	-
Tổng các khoản đầu tư vào công ty liên kết					277.442.763.465	249.116.194.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Giá trị vốn góp tại 30/09/2011	Giá trị vốn góp tại 31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khác (*)	12.189.750.450	429.532.866.466
Trái phiếu	98.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư dài hạn (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác	343.772.050.450	1.096.115.166.466
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(37.085.426.279)	(35.456.353.002)

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa chờ phân bổ (*)	140.296.665.607	160.339.046.409
Khác (CCDC, thiết bị quản lý, sửa chữa văn phòng, thuê văn phòng, quảng cáo ...)	1.007.459.171	3.742.864.317
Tổng các khoản chi phí trả trước dài hạn	141.304.124.778	164.081.910.726

(*) Ngày 20/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty đã áp dụng Thông tư này để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009. Chi phí được phân bổ mỗi năm là 26.723.174.402 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	-	134.716.031.674
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	-	44.482.745.737
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	42.491.344.602
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	390.451.777.974
Các khoản phải trả khác cho người bán	3.299.514.697	52.471.309.617
Tổng các khoản phải trả cho người bán	3.299.514.697	664.613.209.604

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
 154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
 đến ngày 30/09/2011

MÀU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp tại 01/01/2011	Phát sinh trong kỳ			Số còn phải nộp tại 30/09/2011
		Số phải nộp	Bàn giao cho PVI Ins	Số đã nộp	
I. Thuế	19.173.956.209	306.691.006.556	28.834.878.087	276.103.856.753	20.926.227.925
1. Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	3.503.611.337	219.231.500.836	27.243.338.114	195.361.566.633	130.207.426
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.512.053	72.492.406.766	-	63.431.620.361	19.423.298.458
3. Tiền thuế đất và thuế nhà đất	-	221.681.000	-	221.681.000	-
4. Thuế môn bài	-	34.000.000	-	34.000.000	-
5. Các loại thuế khác	5.307.832.819	14.711.417.954	1.591.539.973	17.054.988.759	1.372.722.041
II- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	19.173.956.209	306.691.006.556	28.834.878.087	276.103.856.753	20.926.227.925

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Là các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã được Công ty bàn giao cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance) tại ngày 31/07/2011:

	01/01/2011	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Bàn giao cho PVI Insurance	30/09/2011
Dự phòng phí	856.099.323.880	195.240.863.973	-	1.051.340.187.853	-
Dự phòng bồi thường	263.105.850.886	4.780.770.024	-	267.886.620.910	-
Dự phòng dao động lớn	68.031.708.614	42.833.783.456	28.115.039.247	82.750.452.823	-
	1.187.236.883.380	242.855.417.453	28.115.039.247	1.401.977.261.586	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	840.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	989.559.478.813	43.114.680.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.008.472.223	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.000.000.000	-
Khác	18.978.642.563	36.809.444.315
Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>1.103.546.593.599</u>	<u>919.924.124.315</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
 154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
 đến ngày 30/09/2011

MÃU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. NGUỒN VỐN

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	1.597.103.640.000	1.622.092.724.471	196.074.351.979	179.564.189.409	36.870.953.284	3.631.705.859.143
1. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	274.820.143.773	-	-	274.820.143.773
2. Bàn giao cho PVI Ins	-	-	-	-	(47.134.311.711)	(47.134.311.711)
3. Phần bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(9.910.989.793)	(352.368.634)	10.263.358.427	-
4. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.204.596.568)	-	-	(27.204.596.568)
5. Chi cổ tức cho cổ đông	-	-	(111.937.956.000)	-	-	(111.937.956.000)
6. Chi trả từ các quỹ (*)	-	(516.825.000)	-	-	-	(516.825.000)
Số dư tại ngày 30/09/2011	1.597.103.640.000	1.621.575.899.471	321.840.953.391	179.211.820.775	0	3.719.732.313.637

(*) Chi phí phát hành thêm cổ phiếu.

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/09/2011		Vốn góp tại ngày 31/12/2010	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	52,06%	831.497.400.000	52,06%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	202.075.000.000	12,65%	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	563.531.240.000	35,28%	563.531.240.000	35,28%
	1.597.103.640.000	100,00%	1.597.103.640.000	100,00%

11/27 11.09.2011

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
 154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
 đến ngày 30/09/2011

MÃU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	346.121.293.555	875.250.835.079	2.864.586.901.123	2.850.056.321.747
Thu phí nhận tái bảo hiểm	5.469.011.931	104.732.794.081	293.223.938.610	275.588.110.966
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	16.977.530.816	(932.777.844)	126.791.123.151	109.718.454.032
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.400.731.761	629.760.509	6.862.686.166	3.575.980.805
(Tăng)/ Giảm dự phòng phí bảo hiểm	63.317.770.462	(116.956.611.216)	(195.240.863.973)	(245.163.331.642)
	433.286.338.525	862.724.000.609	3.096.223.785.077	2.993.775.535.908

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Hoàn phí bảo hiểm	11.883.915.483	16.066.638.090	62.964.750.523	29.634.238.496
Các khoản giảm trừ khác	86.785.471	715.237.576	1.793.877.458	1.250.506.813
	11.970.700.954	16.781.875.666	64.758.627.981	30.884.745.309

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
đến ngày 30/09/2011

MÃU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	106.644.588.286	251.247.199.285	464.662.473.943	716.458.066.407
Phí nhượng tái bảo hiểm	228.654.090.402	409.051.843.182	1.667.053.307.353	1.655.155.233.750
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	7.775.948.456	49.322.354.808	84.384.485.940	83.059.407.243
Các khoản giảm trừ:	(18.551.509.487)	(104.626.242.657)	(146.114.820.232)	(364.772.347.985)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(13.855.682.098)	(105.023.328.630)	(140.921.124.556)	(363.107.868.802)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(144.760.000)	(212.866.500)	(39.160.600)	(1.015.066.500)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(4.551.067.389)	609.952.473	(5.154.535.076)	(649.412.683)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(29.115.488.087)	(28.115.039.247)	(29.115.488.087)
Tăng dự phòng bồi thường	(47.268.149.566)	16.388.997.270	4.780.770.024	79.249.649.143
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	3.331.568.988	16.645.954.437	42.833.783.456	43.225.648.814
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	12.761.130.814	41.017.847.282	143.828.701.302	123.551.707.065
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	4.964.452.070	12.388.524.858	38.276.858.975	42.416.748.490
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	3.402.777.710	12.666.524.028	86.323.079.435	46.803.476.604
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.393.901.034	15.962.798.396	19.228.762.892	34.331.481.971
	293.347.667.893	649.932.465.520	2.233.313.662.539	2.306.811.876.350

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
đến ngày 30/09/2011

MÀU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.284.602.718	63.519.884.380	196.733.331.868	153.184.188.280				
Lãi đầu tư trái phiếu	8.498.140.981	5.813.699.030	38.271.253.423	14.347.360.155				
Lãi kinh doanh cổ phiếu	1.859.066.308	1.272.703.089	2.495.283.558	21.588.914.992				
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	5.366.666.666	24.951.165.263	18.222.222.221	70.280.740.911				
Cò tức, lợi nhuận được chia	49.590.168.138	7.712.296.825	62.143.026.262	11.351.566.695				
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.383.275.968	2.847.026.268	27.072.777.647	15.944.025.926				
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	12.177.073.920	14.309.298.448	42.600.507.960	33.250.187.276				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.319.804.686	25.246.677.622	55.695.999.375	114.378.161.840				
	173.478.799.385	145.672.750.925	443.234.402.314	434.325.146.075				

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	138.288.197	862.025.457	1.816.359.016	1.197.425.104				
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.760.934.341	15.537.920.522	43.100.797.088	43.528.922.034				
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(116.990.317)	25.021.217.717	79.321.260.256	49.095.625.697				
Chi phí tài chính khác	42.924.821.307	(5.195.653.237)	127.297.158.288	148.815.054.554				
	48.707.053.528	36.225.510.459	251.535.574.648	242.637.027.389				

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
 154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011
 đến ngày 30/09/2011

MÃU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	127.117.595.040	51.867.101.787	347.312.550.539	246.504.049.045
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(49.533.864.138)	(8.089.906.825)	(57.685.526.546)	(14.523.875.204)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(49.533.864.138)	(8.089.906.825)	(57.685.526.546)	(12.718.941.195)
- Lợi công trái giáo dục	-	-	-	(1.804.934.009)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	109.462.932	88.722.956	342.603.073	209.206.517
- Thuế lao Hối đồng quản trị	30.000.000	50.100.000	102.000.000	144.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	79.462.932	38.622.956	180.603.073	65.206.517
- Chi phí không được khấu trừ khác	-	-	60.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	77.693.193.834	43.865.917.918	289.969.627.066	232.189.380.358
Thuế suất (*)	25,0%	12,5%	25,0%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.423.298.458	5.483.239.714	72.492.406.766	29.023.672.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09-DN

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị	Từ ngày	Từ ngày
	01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	01/01/2011 đến ngày 30/09/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND 107.694.296.582	274.820.143.773
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu 157.735.809	158.327.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 683	1.736

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty có một số các cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD. Giá trị phát sinh liên quan đến hợp đồng này là 214.891.885.776 đồng.
- Hợp đồng cam kết mua 15 căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà- Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền 5.058.460 USD.
- Cam kết đạt mức vốn góp 1.500 tỷ đồng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trong Quý 4 năm 2011 theo Nghị quyết số 06/NQ-PVI ngày 05/09/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Cam kết đạt mức vốn góp 460 tỷ đồng tại Công ty Tái Bảo hiểm PVI theo Nghị quyết số 12/NQ-PVI ngày 18/05/2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (trước thời điểm tái cơ cấu).

29. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Tại ngày 19/10/2011, Công ty đã hoàn thành giao dịch bán cổ phiếu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho Tập đoàn Talanx với số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 53.236.788 cổ phiếu, tại mức giá 36.000 đồng/ cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09-DN

30. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	18.477.720.000
Tiền Ủy thác quản lý vốn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		775.000.000.000
- Nhận tiền ủy thác quản lý vốn	840.000.000.000	
- Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	81.620.000.001	187.905.146.110
Chi phí quản lý		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	848.369.771	847.386.828
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dầu tư PV2	2.782.080.000	2.608.200.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	440.871.626	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	150.000.000.000	50.000.000.000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	18.222.222.221	14.300.597.221
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	8.472.223	-
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	1.133.914.350	360.990.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	354.522.764	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	102.266.182	-
Mua chứng khoán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	117.755.383.746
Chi phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí (PVI Media)	4.041.155.989	4.662.739.544
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	2.231.589.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	800.000.000.000	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	420.270.158.728	-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí	25.529.005.500	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân	5.100.000.000	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	150.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	50.000.000.000	-
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	19.045.129.049	3.500.337.500
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	38.151.603.651	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	4.784.180.478	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	989.559.478.813	43.114.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 3.556.976.234 đồng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng